TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**63**		**34.881.000**	**9**	**4.983.000**			**6**	**2.387.692**	**115.313**		**42.367.005**	**2.483.300**	**465.700**	**310.500**	**391.100**	**165.000**		**7.000.000**	**10.815.600**	**31.551.405**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	21	A	12.915.000	3	1.845.000			2	880.462	115.313		15.755.775	915.700	171.700	114.500	145.500	55.000		3.500.000	4.902.400	10.853.375	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	21	A	10.983.000	3	1.569.000			2	753.615			13.305.615	783.800	147.000	98.000	122.800	55.000		3.500.000	4.706.600	8.599.015	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	21	A	10.983.000	3	1.569.000			2	753.615			13.305.615	783.800	147.000	98.000	122.800	55.000			1.206.600	12.099.015	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**189**		**67.182.888**	**20**	**6.964.000**			**18**	**4.076.080**	**196.128**		**78.419.098**	**4.239.600**	**795.400**	**530.300**	**728.400**	**495.000**		**1.400.000**	**8.188.700**	**70.230.398**	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	21	A	6.500.000	2	676.000			2	391.385			7.567.385	407.100	76.400	50.900	70.300	55.000			659.700	6.907.685	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	6.184.000	21	A	7.812.000	3	1.218.000			2	475.692			9.505.692	494.800	92.800	61.900	88.600	55.000			793.100	8.712.592	
6	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.812.000					2	524.462			8.336.462	545.500	102.300	68.200	76.200	55.000			847.200	7.489.262	
7	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	21	A	7.812.000					2	432.385			8.244.385	449.700	84.400	56.300	76.500	55.000		700.000	1.421.900	6.822.485	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.812.000	3	1.014.000			2	431.462			9.257.462	448.800	84.200	56.100	86.700	55.000			730.800	8.526.662	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	21	A	7.322.112	3	1.014.000			2	524.462	65.376		8.925.950	545.500	102.300	68.200	82.100	55.000			853.100	8.072.850	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.621.000	21	A	7.468.554	3	1.014.000			2	432.385			8.914.939	449.700	84.400	56.300	83.200	55.000			728.600	8.186.339	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	21	A	7.322.112	3	1.014.000			2	432.385	65.376		8.833.873	449.700	84.400	56.300	82.400	55.000		700.000	1.427.800	7.406.073	
12	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.322.112	3	1.014.000			2	431.462	65.376		8.832.950	448.800	84.200	56.100	82.400	55.000			726.500	8.106.450	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**547**		**134.031.112**	**45**	**10.215.000**	**6**	**1.214.769**	**54**	**11.913.763**	**757.936**		**158.132.573**	**12.392.300**	**2.324.200**	**1.550.400**	**1.418.500**	**1.485.000**	**28.600**		**19.199.000**	**138.933.573**	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	401.462	45.167		5.732.353	417.600	78.300	52.200	51.800	55.000			654.900	5.077.453	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	421.538	45.167		5.752.429	438.500	82.300	54.900	51.800	55.000			682.500	5.069.929	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	16	A	3.854.266	2	454.000			2	401.462	30.111		4.739.839	417.600	78.300	52.200	41.900	55.000			645.000	4.094.839	
16	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	21	A	7.322.112	3	681.000			2	421.538	65.376		8.490.026	438.500	82.300	54.900	79.100	55.000			709.800	7.780.226	
17	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	442.538			5.728.262	460.300	86.300	57.600	51.200	55.000			710.400	5.017.862	
18	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	486.846			5.999.570	506.400	95.000	63.300	53.300	55.000			773.000	5.226.570	
19	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	486.846			5.999.570	506.400	95.000	63.300	53.300	55.000			773.000	5.226.570	
20	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	486.846			5.999.570	506.400	95.000	63.300	53.300	55.000			773.000	5.226.570	
21	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538			5.955.262	460.300	86.300	57.600	53.500	55.000			712.700	5.242.562	
22	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	442.538	45.167		5.773.429	460.300	86.300	57.600	51.700	55.000			710.900	5.062.529	
23	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	486.846	45.167		5.817.737	506.400	95.000	63.300	51.500	55.000			771.200	5.046.537	
24	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	421.538	45.167		5.979.429	438.500	82.300	54.900	54.000	55.000			684.700	5.294.729	
25	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	3	681.000			2	442.538	45.167		6.227.429	460.300	86.300	57.600	56.200	55.000			715.400	5.512.029	
26	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	442.538	45.167		5.773.429	460.300	86.300	57.600	51.700	55.000			710.900	5.062.529	
27	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538	45.167		6.000.429	460.300	86.300	57.600	54.000	55.000			713.200	5.287.229	
28	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538	45.167		6.000.429	460.300	86.300	57.600	54.000	55.000			713.200	5.287.229	
29	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	486.846	45.167		6.044.737	506.400	95.000	63.300	53.800	55.000			773.500	5.271.237	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
30	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.480.000	18	A	4.336.049					2	421.538			4.757.587	438.500	82.300	54.900	41.800	55.000	28.600		701.100	4.056.487	
31	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538	45.167		6.000.429	460.300	86.300	57.600	54.000	55.000			713.200	5.287.229	
32	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538	45.167		6.000.429	460.300	86.300	57.600	54.000	55.000			713.200	5.287.229	
33	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.753.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	442.538	45.167		6.000.429	460.300	86.300	57.600	54.000	55.000			713.200	5.287.229	
34	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	500.000			5.785.724	520.100	97.600	65.100	51.000	55.000			788.800	4.996.924	
35	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	21	A	5.058.724	1	227.000			2	446.462			5.732.186	464.400	87.100	58.100	51.200	55.000			715.800	5.016.386	
36	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	15	A	3.613.375	1	227.000	6	1.214.769	2	404.923			5.460.067	421.200	79.000	52.700	49.100	55.000			657.000	4.803.067	
37	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	15	A	3.613.375	1	227.000			2	397.923	30.111		4.268.409	413.900	77.600	51.800	37.300	55.000			635.600	3.632.809	
38	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	21	A	5.058.724	3	681.000			2	397.923			6.137.647	413.900	77.600	51.800	55.900	55.000			654.200	5.483.447	
39	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.432.000	21	A	5.058.724	2	454.000			2	417.846	45.167		5.975.737	434.600	81.500	54.400	54.100	55.000			679.600	5.296.137	
4	**11.**	**Tổ TT-KCS HL**			**357**		**112.169.000**	**3**	**951.000**			**34**	**7.272.694**		**5.100.000**	**125.492.686**	**7.564.900**	**1.419.000**	**946.500**	**1.155.900**	**935.000**		**700.000**	**12.721.300**	**112.771.386**	
40	HL-06795	Ngô Văn Tú	KCS hầm lò	4.970.000	21	A	6.598.176					2	382.308		300.000	7.280.484	397.700	74.600	49.800	67.600	55.000		700.000	1.344.700	5.935.784	
41	HL-06504	Kiều Đức Sơn	KCS hầm lò	5.219.000	21	A	6.598.176	2	634.000			2	401.462		300.000	7.933.638	417.600	78.300	52.200	73.900	55.000			677.000	7.256.638	
42	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	KCS hầm lò	5.753.000	21	A	6.598.176	1	317.000			2	442.538		300.000	7.657.714	460.300	86.300	57.600	70.500	55.000			729.700	6.928.014	
43	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.598.176					2	404.923		300.000	7.303.099	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000			675.400	6.627.699	
44	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.598.176					2	404.923		300.000	7.303.099	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000			675.400	6.627.699	
45	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.804.000	21	A	6.598.176					2	446.462		300.000	7.344.638	464.400	87.100	58.100	67.400	55.000			732.000	6.612.638	
46	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.804.000	21	A	6.598.176					2	446.462		300.000	7.344.638	464.400	87.100	58.100	67.400	55.000			732.000	6.612.638	
47	Hl-00884	Cao Hải Hưng	KCS hầm lò	5.527.000	21	A	6.598.176					2	425.154		300.000	7.323.330	442.200	83.000	55.300	67.400	55.000			702.900	6.620.430	
48	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.598.176					2	404.923		300.000	7.303.099	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000			675.400	6.627.699	
49	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.527.000	21	A	6.598.176					2	425.154		300.000	7.323.330	442.200	83.000	55.300	67.400	55.000			702.900	6.620.430	
50	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.598.176					2	404.923		300.000	7.303.099	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000			675.400	6.627.699	
51	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.804.000	21	A	6.598.176					2	446.462		300.000	7.344.638	464.400	87.100	58.100	67.400	55.000			732.000	6.612.638	
52	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.500.000	21	A	6.598.176					2	500.000		300.000	7.398.176	520.100	97.600	65.100	67.200	55.000			805.000	6.593.176	
53	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	21	A	6.598.176					2	404.923		300.000	7.303.099	421.200	79.000	52.700	67.500	55.000			675.400	6.627.699	
54	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.500.000	21	A	6.598.176					2	500.000		300.000	7.398.176	520.100	97.600	65.100	67.200	55.000			805.000	6.593.176	
55	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	5.013.000	21	A	6.598.176					2	385.615		300.000	7.283.791	401.100	75.200	50.200	67.600	55.000			649.100	6.634.691	
56	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.804.000	21	A	6.598.176					2	446.462		300.000	7.344.638	464.400	87.100	58.100	67.400	55.000			732.000	6.612.638	
Tổng cộng					**1.156**		**348.264.000**	**77**	**23.113.000**	**6**	**1.214.769**	**112**	**25.650.229**	**1.069.377**	**5.100.000**	**404.411.362**	**26.680.100**	**5.004.300**	**3.337.700**	**3.693.900**	**3.080.000**	**28.600**	**9.100.000**	**50.924.600**	**353.486.762**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng